TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 377/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 25/9/2023.
V/v: "Tranh chấp ly hôn, tài sản chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Văn Thanh.
2. Ông Nguyễn Đăng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Mai – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2020, về việc: "Tranh chấp ly hôn, tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 58/2023/QĐHPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn T, sinh năm 1963.

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1966.

Cùng trú tại: Khu phố 6, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Hoàng Đức H, sinh năm: 1959

2. Ông Nguyễn X, sinh năm: 1973

3. Bà Ngô Thị Minh T2, sinh năm: 1949

Cùng trú tại: Khu phố 6, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

(Ông T, bà T1 có mặt; ông H, ông X, bà T2 xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Ông Nguyễn T trình bày: Ông và Bà Huỳnh Thị T1 tự tìm hiểu yêu thương nhau, sau đó đi đến kết hôn vào năm 1989 có đăng ký tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vợ chồng ông bà sống hạnh phúc với nhau thời gian sau đó phát sinh mâu thuẫn. Khoảng 10 năm trở lại đây do tính tình 2 bên không hoà hợp

nên vợ chồng ông bà T2 thường xuyên xảy ra cải vả xúc phạm lẫn nhau. Đỉnh điểm vào tháng 11/2014 ông đã dọn ra ngoài sống riêng và vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay ông thấy cuộc sống hôn nhân không đem lại hạnh phúc nên ông yêu cầu tòa án cho ông được ly hôn với Bà Huỳnh Thị T1.

Về con chung: Ông T khai vợ chồng ông có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Diễm U, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Diễm O, sinh năm 1994. Hiện nay các con đã lớn nên ông không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trước đây Ông T không yêu cầu Toà án giải quyết, nhưng sau đó bà T1 yêu cầu Toà giải quyết tài sản chung của vợ chồng là 01 ngôi nhà cấp 4 trên diện tích 157,5m^2 tại thửa đất 123, tờ bản đồ 38; địa chỉ khu phố 6, thị trấn H và 01 thửa đất ở xã BQ nhưng chưa được cấp giấy CNQSD đất. Ông T thống nhất chia nhà và đất tại khu phố 6, thị trấn H. Riêng thửa đất ở xã BQ ông không có yêu cầu, ông để lại cho bà T1. Nếu làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xác định được đất thì bà T1 làm riêng cho bà T1. Ông T xin không nhận phần đất này. Ông xác định hiện nay ông cũng không biết chính xác diện tích đất tại xã BQ. Từ trước đến nay vợ ông là người giữ các loại giấy tờ nên ông chưa bao giờ đến UBND xã BQ để làm thủ tục đối với thửa đất. Trước đây ông có đến hỏi ông H thì được nói đất đó nằm ngoài đất Hợp tác xã, là đất tư nhân nên không được giao đất.

Về nợ chung và cho mượn nợ: Ông T khai vợ chồng ông không nợ ai và không cho ai mượn nợ.

- Bị đơn Bà Huỳnh Thị T1 trình bày: Về quan hệ hôn nhân bà T1 thống nhất như Ông T đã trình bày, vợ chồng bà tự nguyện kết hôn với nhau vào năm 1989 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Khoảng 10 năm nay Ông T đã không còn chung sống với bà tại căn nhà của vợ chồng bà xây dựng. Nay Ông T yêu cầu ly hôn với bà thì bà thống nhất bởi tình cảm vợ chồng giữa bà với Ông T không còn nữa. Tuy nhiên, bà chỉ đồng ý ly hôn khi Ông T phải có trách nhiệm cùng với bà làm hồ sơ giấy tờ đất đảm bảo trước rồi mới ly hôn.

Về con chung: Bà T1 thống nhất như Ông T khai vợ chồng bà có 02 con chung tên là Nguyễn Thị Diễm U, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Diễm O, sinh năm 1994. Hiện nay các con đã lớn nên bà không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vào năm 1997 vợ chồng bà có mua lại một mảnh đất đến năm 2001 thì vợ chồng bà xây dựng căn nhà cấp 4 trên diện tích 157,5m^2 tại thửa đất 123, tờ bản đồ 38; địa chỉ khu phố 6, thị trấn H, huyện T. Ngoài ra bà còn được cấp 01 thửa đất có Quyết định ở xã BQ nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này bà không xác định được vị trí và bà chưa lần nào đến UBND xã BQ để làm thủ tục. Việc liên hệ làm giấy từ thì Ông T phải thực hiện, bà là phụ nữ. Về tài sản bà đề nghị phải làm lại đúng như giấy tờ đã cấp và bà xin nhận căn nhà để sinh sống vì từ trước đến nay bà vẫn sống trong căn nhà này.

Về nợ chung và cho mượn nợ: Ba Thự khai không nợ ai và cũng không cho ai mượn nợ.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Ghi nhận sự thống nhất của các đương sự về con chung có một con chung và các con đã lớn nên không xem xét. Về tài sản chung thì thấy rằng: Căn cứ vào chứng cứ thu thập được xác định vợ chồng Ông T bà T1 có một căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất trên thửa đất 123, tờ bản đồ 38; địa chỉ khu phố 6, thị trấn H diện tích 157,5m^2 , xác định đây là tài sản riêng của vợ chồng Ông T bà T1. Nay bà T1 yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận chia cho các đương sự. Riêng phần đất thực tế sử dụng có hình thể khác với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị Hội đồng xét xử giao theo thực trạng sử dụng. Đương sự nhận nhà phải có trách nhiệm làm lại Giấy chứng nhận cho đúng với hiện trạng đang sử dụng. Đối với diện tích tăng thêm thì tạm giao cho người được nhận nhà và đất để làm đăng ký biến động. Đối với thửa đất tại xã BQ, huyện T bà T1 chỉ cung cấp Quyết định số 55/QĐ-UB ngày 13/6/1991 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Và tại phiên tòa các bên đương sự cũng thừa nhận không xác định được vị trí và diện tích thửa đất. Các đương sự đều khai chưa đến làm thủ tục đăng ký để được cấp giấy đối với thửa đất này. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử tách thửa đất này ra không giải quyết trong vụ án. Khi nào có đủ chứng cứ các đương sự có quyền khởi kiện và thụ lý giải quyết thành một vụ án khác theo trìn tự thủ tục tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận về phần nợ chung và cho mượn nợ của các bên đương sự là không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ lời trình bày của các đương sự căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn, tài sản chung là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có bị đơn bà Nguyễn Thị Thự cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Những người liên quan vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người liên quan theo quy định tại Điều 228 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa Ông Nguyễn T và Bà Huỳnh Thị T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T theo số 41 ngày 28/8/1989 (Trích lục kết hôn số 1493/TLKH-BS ngày 25/10/2018). Do vậy, xác định Ông

Nguyễn T và Bà Huỳnh Thị T1 là vợ chồng hợp pháp. Theo Ông T và bà T1 đều thừa nhận vợ chồng ông bà sống không hạnh phúc. Nguyên nhân là do vợ chồng ông bà T2 thường xuyên mâu thuẫn nhau. Ông T bà T1 đều khai ông bà đã ly thân với nhau hơn 10 năm nay không còn tình cảm với nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống bên nhau nhưng không đạt. Ông T vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với bà T1. Hội đồng xét xử thấy các bên đương sự không thật sự mong muốn sống bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có kéo dài thì cuộc sống hôn nhân cũng không có hạnh phúc, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của Ông Nguyễn T. Ông Nguyễn T được ly hôn với Bà Huỳnh Thị T1.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống, vợ chồng Ông T bà T1 thống nhất vợ chồng ông bà có 02 người con chung tên là: Nguyễn Thị Diễm U, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Diễm O, sinh năm 1994. Hiện nay những người con của ông bà đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung:

[4.1] Về tài sản chung là nhà và đất tại khu phố 6, thị trấn H thì thấy:

- Căn cứ vào biên bản thẩm định tại chỗ ngày 26/10/2020, xác định: Căn nhà cấp 4 tại khu phố 6, thị trấn H, huyện T xây dựng trên diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/7/2008 do UBND huyện T cấp cho Ông Nguyễn T và Bà Huỳnh Thị T1 là 157,5m^2, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 38 (Diện tích thực tế đo theo hiện trạng là 170,9m^2). Theo lời trình bày của các bên đương sự thửa đất này là do vợ chồng ông bà nhận chuyển nhượng lại từ vợ chồng ông Vũ Trọng S vào năm 1997. Vợ chồng Ông T bà T1 đều xác định xây dựng căn nhà như hiện nay từ năm 2001 đến năm 2002 thì vợ chồng ông bà cùng các con chuyển về sinh sống trong căn nhà này cho đến nay. Từ đó, có đủ căn cứ để xác định tài sản nhà và đất tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/7/2008 do UBND huyện T cấp cho Ông Nguyễn T và Bà Huỳnh Thị T1 là 157,5m^2, thửa đất số 123, tờ bản đồ số 38 là tài sản chung của vợ chồng Ông Nguyễn T và Bà Huỳnh Thị T1.

- Đối chiếu bản trích đo ngày 06/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 013440 do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2008 thì thấy hình thể của thửa đất thực tế đang sử dụng với hình thể được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khác nhau. Ngoài ra, diện tích thực tế sử dụng có tăng lên 13,4m^2.

Nguyên nhân theo nguyên đơn Ông Nguyễn T trình bày thửa đất ông đang sử dụng là đúng với hình thể đã đo của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam. Năm 2001, vợ chồng ông làm nhà và sống đến nay không có tranh chấp với những người bên cạnh. Năm 2008, vợ chồng ông mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp giấy sau khi làm nhà rất lâu. Nguyên nhân giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp thẳng là do cán bộ địa chính làm sai, không kiểm tra thực tế. Còn diện tích tăng lên là do lúc trước đo bằng thước dây không chính xác, nay đo bằng máy

chính xác hơn. Giữa gia đình ông và các hộ tiếp giáp đều ký tứ cận với nhau, không tranh chấp. Trước đây Tòa án đã tạo điều kiện thời gian để làm lại giấy chứng nhận cho đúng với hình thể thực tế nhưng bà T1 không có nhà nên ông không làm được. Nếu bà T1 không nhận nhà thì giao cho ông và ông chịu trách nhiệm làm lại giấy tờ cho đúng với thực tế và thối trả giá trị cho bà T1.

Bà T1 cho rằng đất bà được cấp thẳng thì cần phải giao đúng đất cho bà như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã vẽ. Hiện nay bà bị bệnh đi lại rất khó khăn và không có tiền để chữa bệnh. Bà muốn Ông T phải làm xong phần nhà và đất thì mới giải quyết ly hôn, bà muốn nhận căn nhà và làm xong giấy tờ thửa đất ở xã BQ, huyện T đã có Quyết định giao đất cho vợ chồng bà.

Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày của bà T1 là không đúng, bởi lẽ: Bà T1 thừa nhận vợ chồng bà xây dựng căn nhà từ năm 2001 và sinh sống trong căn nhà đó từ năm 2002 đến nay đã 21 năm. Bà mặc nhiên chấp nhận hình thể của căn nhà như thực tế đang sử dụng. Giữa gia đình bà và những hộ bên cạnh đều không xảy ra tranh chấp và Tòa án cũng đã xác minh vấn đề này với những hộ tiếp giáp thửa đất của gia đình bà. Giấy chứng nhận gia đình bà được cấp sau khi bà xây dựng nhà và bà phải có ý kiến với cơ quan chức năng khi nhận thấy có sự khác nhau về hình thể thửa đất được cấp. Trong khi tại phiên tòa bà khai khoản thuế theo bà tính sai và bà đã khiếu nại các cấp có thẩm quyền ngay thì không lý do gì bà không khiếu nại việc hình thể bị sai. Do vậy, Hội đồng xét xử sẽ giao nhà và đất theo hiện trạng và tạm giao diện tích tăng thêm cho ai thì người đó phải có trách nhiệm đến các cấp có thẩm quyền để chỉnh lý và đăng ký biến động tăng thêm theo quy định pháp luật.

- Căn cứ vào vào biên bản định giá tài sản ngày 15/5/2023 xác định:

Giá trị đất theo giá thị trường là 10.000.000^{đ}/1m^2

Giá trị thửa đất là: 157,5m^2 x 10.000.000^{đ} = 1.575.00.000đồng.

Giá trị căn nhà là: 144.416.000 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất là: 1.719.416.000 đồng (Một tỷ bảy trăm mười chín triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

Xét thấy bà T1 có nguyện vọng nhận căn nhà trong khi đó xác định Ông T đã không sống tại căn nhà đó từ nhiều năm nay. Hội đồng xét xử giao ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 123, tờ bản đồ số 38, diện tích 157,5m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 013440, tại: Khu phố 6, thị trấn H, huyện T, do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2008 cho Ông Nguyễn T và Bà Huỳnh Thị T1 cho Bà Huỳnh Thị T1 được quyền sở hữu sử dụng. Tạm giao diện tích tăng thêm 13,4m^{2}cho Bà Huỳnh Thị T1 sử dụng. Bà T1 phải có trách nhiệm đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý hình thể trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng với hình thể thửa đất thực tế đang sử dụng và đăng ký biến động tăng thêm theo quy định pháp luật (Kèm theo trích đo ngày ngày 06/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam).

Bà T1 phải có nghĩa vụ thối trả phần giá trị chênh lệch tài sản chung của vợ chồng cho Ông T với giá trị ½ giá trị tài sản nhà và đất là: 859.708.000đồng (Tám trăm năm mươi chín triệu bảy trăm lẽ tám nghìn đồng).

[4.2] Đối với yêu cầu về thửa đất theo Quyết định số 55/QĐ-UB ngày 13/6/1991 của bà Nguyễn Thị Thự thì thấy rằng: Bà T1 chỉ cung cấp quyết định cấp đất nhưng không cung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản xác minh cán bộ địa chính xã BQ không xác định được vị trí của thửa đất. Ngoài ra, theo lời khai của các bên đương sự từ trước đến nay bà T1 Ông T không đến UBND xã để liên hệ làm thủ tục được cấp đất.

Ông T bà T1 đều khai tại phiên tòa ông bà không xác định được vị trí thửa đất và cũng chưa đến UBND xã BQ, huyện T để làm thủ tục cấp đất theo quy định.

Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ tách yêu cầu của Bà Huỳnh Thị T1 về việc chia tài sản tại thửa đất theo Quyết định số 55/QĐ-UB ngày 13/6/1991 của UBND huyện T tách ra không giải quyết trong vụ án này. Khi nào các đương sự có đầy đủ cơ sở pháp lý xác định tài sản chung và yêu cầu khởi kiện thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

[5] Về cho mượn nợ và cho mượn nợ: Ông T bà T1 xác định không có nợ chung và không cho ai mượn nợ nên không xét.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 9.982.000 đồng (Chín triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng). Hội đồng xét xử xác định tài sản định giá là tài sản chung của vợ chồng nên bà T1 Ông T mỗi người phải chịu một phần hai (½) tương đương số tiền 4.991.000 đồng (Bốn triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng). Ông Nguyễn T đã nộp số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Bà Huỳnh Thị T1 đã nộp số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Nên buộc bà T1 phải trả lại cho Ông T số tiền 1.991.000 đồng (Một triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng). (Số tiền còn thừa 3.018.000 đồng Ông T đã nhận lại).

[6] Về án phí:

- Ông Nguyễn T được miễn toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn lại cho Ông T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân gia đình mà Ông T đã nộp theo biên lại thu số 0005329 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Án phí dân sự sơ thẩm Bà Huỳnh Thị T1 phải chịu số tiền 31.791.000 đồng (Ba mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng). Được tính trừ vào số tiền: 18.400.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp theo biên lại thu số 0005385 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam. Bà Huỳnh Thị T1 còn phải tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 13.391.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

[7] Các bên đương có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[8] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 164; Điều 165; Điều 166; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 2; Điều 33; Điều 37; Điều 38; Điều 39; Điều 56; Điều 57; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 213; Điều 219; Điều 220 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ông Nguyễn T về việc ly hôn với Bà Huỳnh Thị T1. Ông Nguyễn T được ly hôn với Bà Huỳnh Thị T1.

2. Về con chung: Vợ chồng Ông T bà T1 thống nhất vợ chồng ông bà có 02 người con chung tên là: Nguyễn Thị Diễm U, sinh năm 1990 và Nguyễn Thị Diễm O, sinh năm 1994. Hiện nay những người con của ông bà đã đủ 18 tuổi, trưởng thành và không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung:

- Chấp nhận yêu cầu của bị đơn Bà Huỳnh Thị T1: Giao ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất số 123, tờ bản đồ số 38, diện tích 157,5m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 013440, tại: Khu phố 6, thị trấn H, huyện T, do UBND huyện T cấp ngày 21/7/2008 cho Ông Nguyễn T và Bà Huỳnh Thị T1 cho Bà Huỳnh Thị T1 được quyền sở hữu, sử dụng. Tạm giao diện tích tăng thêm 13,4m^{2}cho Bà Huỳnh Thị T1 sử dụng. Bà T1 phải có trách nhiệm đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chỉnh lý hình thể trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng với hình thể thửa đất thực tế đang sử dụng và đăng ký biến động tăng thêm theo quy định pháp luật (Kèm theo trích đo ngày ngày 06/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Nam).

Buộc Bà Huỳnh Thị T1 phải thối trả giá trị chênh lệch về tài sản chung của vợ chồng cho Ông Nguyễn T với số tiền là: 859.708.000đồng (Tám trăm năm mươi chín triệu bảy trăm lẽ tám nghìn đồng).

Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong; bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả

tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Tách yêu cầu của Bà Huỳnh Thị T1 về việc chia tài sản tại thửa đất theo Quyết định số 55/QĐ-UB ngày 13/6/1991 của UBND huyện T ra không giải quyết trong vụ án này. Khi nào các đương sự có đầy đủ cơ sở pháp lý xác định tài sản chung và yêu cầu khởi kiện thì sẽ giải quyết bằng một vụ kiện khác theo thủ tục tố tụng dân sự.

4. Về nợ chung: Ông T bà T1 xác định không có nợ chung và không cho ai mượn nợ nên không xét.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 9.982.000 đồng (Chín triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng). Bà T1 Ông T mỗi người phải chịu một phần hai (½) tương đương số tiền 4.991.000 đồng (Bốn triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng). Ông Nguyễn T đã nộp số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); Bà Huỳnh Thị T1 đã nộp số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Nên buộc bà T1 phải trả lại cho Ông T số tiền 1.991.000 đồng (Một triệu chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng). (Số tiền còn thừa 3.018.000 đồng Ông T đã nhận lại).

6. Về án phí :

- Ông Nguyễn T được miễn toàn bộ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho Ông T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hôn nhân gia đình mà Ông T đã nộp theo biên lại thu số 0005329 ngày 07/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Án phí dân sự sơ thẩm Bà Huỳnh Thị T1 phải chịu số tiền 31.791.000 đồng (Ba mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn đồng). Được tính trừ vào số tiền: 18.400.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí mà bà T1 đã nộp theo biên lại thu số 0005385 ngày 25/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam. Bà Huỳnh Thị T1 còn phải tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm số tiền 13.391.000 đồng (Mười ba triệu ba trăm chín mươi mốt nghìn đồng).

7. Nguyên đơn, bị đơn có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND huyện T;*
- *Chi cục THA.DS huyện T;*
- *UBND xã B;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký tên, đóng dấu)

Đặng Phùng Thành

- Các bên đương sự, người liên quan
- Lưu hồ sơ, lưu án văn;